

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đak Ryc	Xã Đak Puc	Xã Tân Lập	Xã Đak Ruing	Xã Đak Koi	Xã Đak To	Xã Đak Re			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.831,85	74,56	212,97	218,87	482,04	158,99	375,37	388,24			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,44	0,83	0,24	3,08	10,56	2,27	4,29	1,18			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNAC/PNN	884,55	36,04	55,40	94,63	225,47	69,30	250,88	152,81			
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLAN/PNN	629,21	35,39	38,52	111,03	139,08	26,39	68,67	210,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RHP/PNN	24,36										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RHD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP/PNN	270,65	2,30	118,90	10,13	27,01	36,67	51,49	24,04			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTP/PNN	0,04						0,04				
1.8	Đất làm muối	LMP/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKP/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		108,81				20,00		88,81				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00						4,00				
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSP/KNR(a)	104,81				20,00		84,81				

QUY HOẠCH CHUYỂN MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030											
CỦA HUYỆN CẦN ĐỨC											
										Đơn vị tính: ha	
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo sử dụng chức năng							
				T.T Đất Rừng	Xã Đất Rừng	Xã Đất Lấp	Xã Đất Rừng	Xã Đất Rừng	Xã Đất Rừng	Xã Đất Rừng	Xã Đất Rừng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Dải sông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NN/PNN	1.831,05	74,56	212,97	218,87	402,04	158,99	375,37	388,24	
1.1	Dải sông lớn	LA/PNN	22,41	0,83	0,24	0,38	10,56	2,27	4,29	1,18	
1.2	Dải sông nhỏ	LA/PNN	21,58	0,83	0,24	2,98	9,56	2,27	4,29	1,18	
1.3	Dải sông chuyên sang phi nông nghiệp	LA/PNN	884,55	36,04	55,40	94,63	69,30	250,88	152,81		
1.4	Dải sông chuyên sang phi nông nghiệp	LA/PNN	629,21	35,39	35,52	111,03	139,00	26,39	68,67	710,20	
1.5	Dải rừng phòng hộ	R/PNN	24,36								
1.6	Dải rừng đặc dụng	R/PNN									
1.7	Dải rừng sản xuất	R/S/PNN	270,45	2,30	118,80	10,13	27,01	36,36	51,49	24,04	
1.8	Dải rừng sản xuất	R/S/PNN									
1.9	Dải rừng sản xuất	R/S/PNN	0,04						0,04		
1.10	Dải rừng sản xuất	LA/PNN									
1.11	Dải rừng sản xuất	NC/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		108,51				20,00		88,51		
2.1	Dải sông lớn chuyên sang phi nông nghiệp	LA/AN	4,00						4,00		
2.2	Dải sông sản xuất chuyên sang phi nông nghiệp không phải là rừng	R/S/AN	104,51				20,00		84,51		

[illegible]